

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G. Viên chấm thi 1 G. Viên chấm thi 2

Môn học: Điều hòa không khí và thông gió  
(22821205)

Ngày thi: 07/11/2023

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: B101

Số SV có mặt: 10

Số bài thi: 10

Số tờ giấy thi: 10

| STT | Mã SV      | Họ và Tên         | Ngày sinh  | Mã lớp    | Số tờ Mã đề | Chữ ký SV | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|-----|------------|-------------------|------------|-----------|-------------|-----------|------------|-------------|---------|
| 1   | 2122180120 | Nguyễn Đình Cường | 16/03/2004 | CCQ2218LA | 357         |           | 7.3        | 4.0         | 5.3     |
| 2   | 2122180108 | Nguyễn Tiến Đạt   | 16/12/2003 | CCQ2218LA | 485         |           | 6.3        | 4.5         | 5.2     |
| 3   | 2122180107 | Nguyễn Anh Gun    | 26/07/2003 | CCQ2218LA | 209         |           | 6.3        | 6.3         | 6.3     |
| 4   | 2122180087 | Nguyễn Vũ Hà      | 08/02/2004 | CCQ2218LA | 132         |           | 8.0        | 5.7         | 6.6     |
| 5   | 2122180112 | Nguyễn Hữu Hội    | 16/10/2003 | CCQ2218LA | 354         |           | 7.0        | 5.2         | 5.9     |
| 6   | 2122180121 | Nguyễn Đình Lai   | 14/02/2004 | CCQ2218LA | 209         |           | 7.7        | 6.3         | 6.9     |
| 7   | 2122180105 | Hồng Tuấn Lộc     | 01/05/2004 | CCQ2218LA | 485         |           | 7.7        | 5.7         | 6.5     |
| 8   | 2122180050 | Vũ Bắc Trung Nam  | 03/05/2004 | CCQ2218LA | 485         |           | 7.0        | 5.0         | 5.8     |
| 9   | 2122180109 | Đinh Huy Phước    | 10/03/2003 | CCQ2218LA | 132         |           | 6.0        | 4.5         | 5.1     |
| 10  | 2122180104 | Nguyễn Ngọc Tư    | 27/11/2003 | CCQ2218LA | 357         |           | 6.0        | 4.7         | 5.2     |

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học: Điều hòa không khí và thông gió  
(22821207)

Ngày thi: 07/11/2023

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: A503

Số SV có mặt: 35

Số bài thi: 35

Số tờ giấy thi: 35

Ngô Hồng Phúc  
Huỳnh Hải  
Đỗ Quang Huy  
Vũ Đình Nhung

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ Mã đề | Chữ ký SV | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|-----|------------|--------------------|------------|----------|-------------|-----------|------------|-------------|---------|
| 1   | 2122180072 | Nguyễn Quốc Anh    | 29/11/2003 | CCQ2218C | 132         | Ab        | 7.0        | 4.5         | 5.5     |
| 2   | 2122180093 | Dương Thế Bảo      | 30/10/2004 | CCQ2218C |             |           | 6.5        |             |         |
| 3   | 2122180122 | Bùi Hữu Bình       | 29/04/2000 | CCQ2218C | 485         | 2b        | 8.0        | 6.0         | 6.8     |
| 4   | 2122180096 | Trần Quốc Cường    | 23/05/2004 | CCQ2218C | 132         | Cmp       | 7.6        | 5.2         | 6.1     |
| 5   | 2122180100 | Lê Trung Đức       | 25/07/2004 | CCQ2218C | 209         | Duc       | 6.8        | 5.2         | 5.8     |
| 6   | 2122180116 | Trần Đức Dũng      | 09/09/2003 | CCQ2218D | 357         | m         | 7.3        | 5.0         | 5.9     |
| 7   | 2122180126 | Trần Trung Hải     | 11/04/2004 | CCQ2218D | 485         | Hay       | 6.3        | 4.2         | 5.0     |
| 8   | 2122180080 | Nguyễn Công Hiền   | 09/04/2003 | CCQ2218C |             |           | 0.0        |             |         |
| 9   | 2118180021 | Lê Xuân Hiệp       | 06/06/2000 | CCQ1818A | 209         | Ngp       | 8.0        | 6.8         | 7.3     |
| 10  | 2122180119 | Trương Minh Hòa    | 23/11/2004 | CCQ2218D | 485         | Hoa       | 7.5        | 5.7         | 6.4     |
| 11  | 2122180103 | Huỳnh Hữu Hữu      | 09/01/2004 | CCQ2218D | 132         | Bao       | 7.1        | 4.2         | 5.3     |
| 12  | 2122180094 | Phan Tư Khoa       | 05/06/2004 | CCQ2218C | 209         | Khoa      | 6.5        | 4.7         | 5.4     |
| 13  | 2122180069 | Võ Đăng Khoa       | 17/04/2004 | CCQ2218C |             |           | 0.0        |             |         |
| 14  | 2122180078 | Lê Trung Kiên      | 28/12/2004 | CCQ2218C |             |           | 0.0        |             |         |
| 15  | 2122180130 | Nguyễn Văn Long    | 25/07/2003 | CCQ2218C |             |           | 0.0        |             |         |
| 16  | 2122180082 | Văn Thành Long     | 10/12/2004 | CCQ2218C | 209         | Long      | 6.3        | 3.3         | 4.5     |
| 17  | 2122180086 | Trương Bá Luận     | 15/02/2004 | CCQ2218C | 357         | lmj       | 7.3        | 5.0         | 5.9     |
| 18  | 2122180085 | Lê Xuân Lực        | 04/07/2004 | CCQ2218C | 485         | Luc       | 7.8        | 5.0         | 6.1     |
| 19  | 2122180083 | Nguyễn Văn Minh    | 21/05/2004 | CCQ2218C | 209         | minh      | 6.9        | 5.0         | 5.8     |
| 20  | 2122180081 | Hồ Đỗ Trung Nguyên | 05/07/2004 | CCQ2218C | 357         | nguyen    | 7.3        | 4.7         | 5.7     |
| 21  | 2122180123 | Huỳnh Minh Phát    | 06/05/2004 | CCQ2218D | 485         | phat      | 7.5        | 5.5         | 6.3     |
| 22  | 2122180084 | Nguyễn Ngọc Phát   | 11/10/2004 | CCQ2218C |             |           | 0.0        |             |         |
| 23  | 2122110378 | Trương Thanh Phong | 25/06/2004 | CCQ2218C | 209         | phong     | 8.0        | 3.5         | 5.3     |
| 24  | 2122180127 | Lê Quốc Phước      | 09/08/2004 | CCQ2218D | 357         | phuc      | 7.8        | 4.8         | 6.0     |
| 25  | 2122180071 | Đoàn Anh Quân      | 08/10/2004 | CCQ2218C | 485         | An        | 7.5        | 4.8         | 5.9     |
| 26  | 2122180076 | Phạm Minh Quân     | 19/11/2004 | CCQ2218C |             |           | 0.0        |             |         |
| 27  | 2122180079 | Đàng Lưu Sữ        | 22/02/2001 | CCQ2218C | 209         | Su        | 7.5        | 5.8         | 6.5     |
| 28  | 2122180102 | Nguyễn Đình Tài    | 15/02/2004 | CCQ2218D | 357         | Tai       | 7.5        | 4.8         | 5.9     |

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1

G.Viên chấm thi 2

Môn học: Điều hòa không khí và thông gió  
(22821207)

Ngày thi: 07/11/2023

Giờ thi: 9g45

Phòng thi: A503

Số SV có mặt: 35

Số bài thi: 35

Số tờ giấy thi: 35

| STT | Mã SV      | Họ và Tên             | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số tờ<br>Mã đề | Chữ ký SV | Đ.QT<br>(40%) | Đ.Thi<br>(60%) | Điểm<br>HP |
|-----|------------|-----------------------|------------|----------|----------------|-----------|---------------|----------------|------------|
| 29  | 2122180075 | Trần Văn Tâm          | 30/05/2004 | CCQ2218C | 485            | Tâm       | 7.5           | 4.8            | 5.9        |
| 30  | 2122180131 | Bùi Lê Hường          | 31/01/2004 | CCQ2218D | 132            | Hường     | 7.4           | 4.3            | 5.6        |
| 31  | 2122180089 | Nguyễn Văn Thịnh      | 26/05/2004 | CCQ2218C | 209            | Thịnh     | 7.1           | 4.8            | 5.7        |
| 32  | 2122180098 | Bùi Nguyễn Đình Thống | 22/10/2004 | CCQ2218C | 357            | Thống     | 7.4           | 3.8            | 5.3        |
| 33  | 2122180088 | Lưu Văn Thư           | 07/11/2004 | CCQ2218C | 485            | Thư       | 7.5           | 4.5            | 5.7        |
| 34  | 2122180090 | Lê Minh Thuận         | 11/07/2004 | CCQ2218C | 132            | Thuận     | 6.0           | 4.5            | 5.1        |
| 35  | 2122180070 | Uỷ Chiến              | 15/10/2003 | CCQ2218C | 485            | Chiến     | 0.0           |                |            |
| 36  | 2122180091 | Trương Quốc Tiêng     | 08/10/2004 | CCQ2218C | 209            | Tiêng     | 7.3           | 5.8            | 6.4        |
| 37  | 2122180124 | Nguyễn Thái Toàn      | 09/02/2004 | CCQ2218D | 485            | Toàn      | 7.1           | 5.2            | 5.9        |
| 38  | 2122180114 | Lê Minh Trí           | 19/08/2004 | CCQ2218D | 132            | Trí       | 7.8           | 4.5            | 5.8        |
| 39  | 2122180125 | Phạm Minh Trường      | 23/11/2000 | CCQ2218D | 209            | Trường    | 7.4           | 4.5            | 5.7        |
| 40  | 2122180113 | Tăng Văn Trường       | 29/10/2004 | CCQ2218D | 357            | Trường    | 7.3           | 5.8            | 6.4        |
| 41  | 2122180092 | Phan Thái Tú          | 20/06/2004 | CCQ2218C | 485            | Tú        | 7.0           | 4.5            | 5.5        |
| 42  | 2122180101 | Lê Hoàng Tuấn         | 20/09/2004 | CCQ2218D | 209            | Tuấn      | 3.0           | 3.0            | 3.0        |
| 43  | 2122180095 | Nguyễn Anh Tuấn       | 25/07/2004 | CCQ2218C |                |           | 0.0           |                |            |
| 44  | 2122180077 | Thập Văn Anh Vũ       | 02/04/2004 | CCQ2218C | 357            | Vũ        | 7.0           | 6.3            | 6.6        |
| 45  | 2122180118 | Trần Xuân Vũ          | 18/04/2004 | CCQ2218D |                |           | 0.0           |                |            |